

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2020/HSST

Ngày 27 tháng 7 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: D Văn Hải;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tư;

2. Bà Thân Thị Tuyết Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 100/2020/HSST ngày 02 tháng 7 năm 2020; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2020/QĐXXST-HS ngày 13/7/2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Xuân T, sinh năm 1996. Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Số 197, đường H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 8/12; con ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1977; bị cáo là con một trong gia đình; Vợ, con: Chưa có. Tiền án: Tại Bản án số 55/2016/HSST ngày 30/11/2016, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang xử 08 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 16 tháng về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tiền sự: Không. Nhân thân: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 85/QĐ-XPVPHC ngày 05/01/2017, Công an phường Đ, thành phố B xử phạt về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma túy, đã nộp 1.000.000 đồng tiền phạt ngày 05/01/2017.

Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/4/2020 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang (Có mặt tại phiên tòa).

*** Bị hại:**

Anh Nguyễn Thê H, sinh năm 1991 (Vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Trần Đức Đ, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số nhà 1239, đường H, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt tại phiên tòa).

2. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1994 (Vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Thôn P, xã S, TP.B, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Nguyễn Thanh N, sinh năm 1973 (Có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số 197, đường H, TP.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Thân Văn D, sinh năm 1969 (Vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Thôn A, xã S, TP. B.

*** Người làm chứng:**

- Anh Hà Duy C, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số 167, đường T, phường T, thành phố B (Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 13 giờ ngày 05/4/2020, tại nhà anh Hà Duy C, sinh năm 1987 ở số 167 đường T, phường T, thành phố B, Nguyễn Xuân T, sinh năm 1996, trú tại số nhà 197 đường H, phường Đ, thành phố B đang ngồi chơi cùng vợ chồng anh C và Nguyễn Văn Q, sinh năm 1994, trú tại thôn P, xã S, thành phố B, thì có anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1991, trú tại thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream biển kiểm soát 98H1-079.67, màu sơn nâu đến chơi (T, Q và anh H có quen biết nhau từ trước). Mọi người ngồi chơi một lúc thì T hỏi mượn xe mô tô của anh H để đi lấy chứng minh thư nhân dân, anh H đồng ý và giao xe cho T. T rủ Q đi cùng, T điều khiển xe mô tô chở Q ngồi sau đi về nhà Q để Q thay quần áo. Khi về đến nhà Q, T nảy sinh ý định đem chiếc xe mượn của anh H đi cầm cố để lấy tiền chi tiêu cá nhân và chuộc chiếc xe mô tô nhãn hiệu Atila biển kiểm soát 98G1-009.53 mà trước đó T đã mượn của anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1982 trú tại số nhà 09, ngõ 159 đường H, phường Đ, thành phố B đem cầm cố tại nhà Nguyễn Phú C, sinh năm 1963 trú tại thôn B, xã Q, huyện T, trên đường đi T không bàn bạc gì về việc sẽ cầm xe đã mượn của anh H với Q. T điều khiển chiếc xe 98H1-079.67 chở Q đến nhà Thân Văn D, sinh năm năm 1968 trú tại thôn M, xã S thành phố B là người làm nghề lái xe ôm. T nhờ anh D đi cùng mục đích để sau khi cầm xe D sẽ chở T và Q về. T, Q và D đi đến cửa hàng mua bán xe máy Đ Đ của anh Trần Đức Đ, sinh năm 1987, có địa chỉ ở số 1239 đường H, xã S, thành phố B. Khi đến nơi, Q và D đứng ở ngoài, T đi vào trong gặp anh Đ đặt vấn đề cầm cố chiếc xe 98H1-079.67, T nói với anh Đ là chiếc xe của T nhưng quên không mang theo đăng ký xe, anh Đ không nhận

cầm cố mà chỉ đồng ý mua xe. Do đang cần tiền nên T đồng ý bán xe và viết “*Giấy biên nhận tiền đặt cọc mua bán xe*” đưa cho anh Đ giữ, anh Đ đưa cho T số tiền 5.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T đưa cho Q 1.600.000 đồng nhờ Q đi cùng anh D đến nhà anh Nguyễn Phú C chuộc chiếc xe 98G1-009.53 trả cho anh T. Số tiền còn lại T chi tiêu cá nhân hết.

Sau khi thấy T không trả xe, anh H đã liên lạc nhiều lần và tìm gặp T đòi xe nhưng T nói với anh H là đã cầm xe không có khả năng trả lại xe cho anh H. Ngày 07/4/2020, anh Nguyễn Thế H có đơn trình báo Công an thành phố B.

Ngày 08/4/2020, anh Trần Đức Đ giao nộp cho cơ quan điều tra 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream biển kiểm soát 98H1-079.67, màu sơn nâu và 01 giấy biên nhận tiền đặt cọc mua bán xe có chữ ký của Nguyễn Xuân T.

Cùng ngày 08/4/2020, Nguyễn Xuân T đến Công an thành phố B đầu thú.

Ngày 25/4/2020, Cơ quan điều tra đã tiến hành cho anh Nguyễn Đức Đ nhận dạng người bán xe mô tô biển kiểm soát 98H1-079.67 cho anh Đ. Kết quả anh Đ nhận dạng được Nguyễn Xuân T là người bán chiếc xe trên cho anh vào ngày 05/4/2020 (bút lục 26-27).

Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của Nguyễn Xuân T trong “*Giấy biên nhận tiền đặt cọc mua bán xe*”. Tại kết luận giám định số 531 ngày 29/4/2020, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: “Chữ viết, chữ ký trên tài liệu giám định ký hiệu A (trừ chữ viết tại mặt trước; chữ ký, chữ viết dưới mục “*BÊN MUA XE*” và chữ viết có nội dung “10 ngày” tại dòng thứ 2, chữ viết có nội dung “7.000.000” tại dòng thứ 3 ở mặt sau) so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Xuân T trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 là do cùng một người viết, ký ra” (bút lục 25).

Tại Kết luận về việc định giá tài sản số 245/KL-ĐGTS ngày 09/4/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream biển số 98H1-079.67, màu sơn nâu, số máy : 1665141, số khung 365060, xe đã qua sử dụng có trị giá 17.000.000 đồng (bút lục 17).

Ngày 24/4/2020, Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe biển số 98H1-079.67 cho anh H, đến nay anh H không yêu cầu bồi thường gì dân sự.

Tại Cơ quan điều tra, anh Nguyễn Văn Q khai được T rủ đi cùng, T không nói và không được bàn bạc gì về việc T cầm cố hay bán chiếc xe 98H1- 079.67 do T mượn của anh H. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa Nguyễn Văn Q và Nguyễn Xuân T, kết quả các bên giữ nguyên lời khai nên không có căn cứ để xử lý đối với Nguyễn Văn Q.

Kết quả điều tra cho thấy, anh Thân Văn D có đi cùng T và Q đến nhà anh Đ nhưng khi đến anh D và Q đứng ở ngoài, anh D không biết việc T mượn xe của anh H mang đi bán cho anh Đ.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra đã tiến hành tố tụng với anh Nguyễn Minh T, anh T cho biết, anh có cho T mượn một chiếc xe Biển kiểm soát 98G1-009.53 để T đem xe đi cầm cố, khi mượn xe T có nói rõ với anh. Nay T đã chuộc lại xe trả lại cho anh nên không có yêu cầu đề nghị gì.

Đối với anh Trần Đức Đ có hành vi mua chiếc xe mô tô do Nguyễn Xuân T đem bán nhưng không biết đó là tài sản do T mượn của người khác mang đi bán, khi biết sự việc anh đã mang chiếc xe Biển kiểm soát 98H1- 079.67 giao nộp cho cơ quan Công an. Ngày 12/4/2020, ông Nguyễn Thanh Ngà, sinh năm 1973 trú tại số nhà 197, đường H, phường Đ, thành phố B là bố đẻ T đã thoả thuận bồi thường cho anh Đ số tiền 5.000.000 đồng, đến nay anh Đ và ông N không yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Xuân T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Cáo trạng số 109/CT-VKS ngày 03/7/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo Nguyễn Xuân T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo điểm b khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự.

- Tại phiên toà hôm nay, bị cáo Nguyễn Xuân T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Xuân T phạm "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

2. Về hình phạt: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T từ 14 đến 16 tháng tù. Thời gian tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 08/4/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

4. Về vật chứng: Đã được xử lý xong trong quá trình điều tra.

5. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B và Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố B và Kiểm sát viên

trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố Cơ quan cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát cũng như Điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án là hợp pháp.

[2] Về tội danh: Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Xuân T một lần nữa đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo trước phiên tòa phù hợp lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở kết luận: Do quen biết nhau từ trước nên ngày 05/4/2020 sau khi T và anh Nguyễn Thế H gặp nhau, T hỏi mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream biển kiểm soát 98H1-079.67, trị giá 17.000.000 đồng của anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1991 với mục đích đi lấy chứng minh thư nhân dân của mình ở nhà người quen. Sau khi được anh H giao xe, trên đường đi T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô của anh H nên đã đem chiếc xe đi cầm cố cho Trần Đức Đ nhưng do anh Đ không nhận cầm cố nên T đã viết giấy bán xe cho anh Đ. T đã nhận 5.000.000 đồng của anh Đ và sử dụng số tiền bán xe vào việc cá nhân hết. Khi anh H biết sự việc và yêu cầu T trả xe thì T không có khả năng chuộc xe để trả lại anh H. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 175 của Bộ luật hình sự. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo theo tội danh và điều khoản trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của chủ sở hữu giao tài sản cho mình, sau khi được chủ sở hữu giao tài sản bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản nên đã mang đi bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an tại địa phương, gây lo lắng, bất bình trong quần chúng nhân dân. Do vậy cần phải xử lý nghiêm bị cáo bằng pháp luật hình sự mới đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này.

[4] Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì thấy: Tại Bản án số 55/2016/HSST ngày 30/11/2016 bị cáo T bị Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang kết án 08 tháng tù cho hưởng án treo về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" nhưng tính đến ngày 05/4/2020 (Ngày bị cáo có hành vi phạm tội mới) bị cáo chưa chấp hành xong về án phí hình sự và án phí dân sự sơ

thâm. Do vậy, lần phạm tội này thuộc T hợp “Tái phạm” nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5]. Xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: Tại cơ quan điều tra và tại phiên toà hôm nay bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân; Bị cáo đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội với các cơ quan tiến hành tố tụng; Bị cáo đã tác động cho gia đình bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, cần áp dụng điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6]. Sau khi xem xét mọi mặt, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bản thân bị cáo là đối tượng có nhân thân xấu, đã từng bị kết án về hành vi “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Tàng trữ trái phép chất ma túy” nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân mà lại tiếp tục dấn thân vào con đường phạm tội với lỗi cố ý. Do vậy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về mức hình phạt đối với bị cáo là phù hợp với tính chất và hành vi của bị cáo gây ra.

[7]. Xét về hình phạt bổ sung: Mặc dù bị cáo không thuộc hộ nghèo, cận nghèo nhưng bản thân bị cáo không có công việc ổn định nên khó có điều kiện để thi hành hình phạt bổ sung là phạt tiền, cho nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Đối với anh Nguyễn Văn Q là người đi cùng bị cáo T. Cơ quan điều tra đã tiến hành tố tụng đối với anh Q và cho anh Q đối chất với bị cáo T, kết quả không xác định được giữa bị cáo T và anh Q có sự bàn bạc với nhau về việc cầm cố hay bán chiếc xe biển kiểm soát 98H1- 079.67. Ngoài ra tại phiên toà bị cáo khẳng định không bàn bạc gì với anh Q nên không có căn cứ để xử lý đối với Nguyễn Văn Q là đúng.

[9] Đối với anh Thân Văn D có đi cùng T và Q đến nhà anh Đ nhưng khi đến nơi anh D và Q đứng ở ngoài, anh D không biết việc bị cáo T mượn xe của anh H mang đi bán nên anh D không vi phạm pháp luật.

[10] Đối với anh Trần Đức Đ có hành vi mua chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98H1- 079.67 do bị cáo T đem bán nhưng không biết đó là tài sản do phạm tội mà có nên anh Đ không vi phạm pháp luật.

[11]. Về trách nhiệm dân sự:

- Đối với chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98H1-079.67 bị cáo chiếm đoạt của anh H, sau khi anh Trần Đức Đ nộp lại cho cơ quan Công an. Ngày 24/4/2020, Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe này cho anh H, nay anh H không yêu cầu bồi thường gì dân sự nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Đối với số tiền 5.000.000đ bị cáo đã nhận của anh Đ từ việc bán xe mô tô biển kiểm soát 98H1-079.67. Trong quá trình điều tra giữa ông Nguyễn Thanh N là bố đẻ của bị cáo và anh Đ đã thoả thuận và giải quyết với nhau xong, đến nay anh Đ và ông N không yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[12]. Về xử lý vật chứng: Chiếc xe biển số 98H1-079.67 thuộc sở hữu của anh Nguyễn Thế H, Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe này cho anh H là đúng.

[13]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Xuân T phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*".

2. Căn cứ: Điểm b khoản 1 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Xuân T 01 năm 02 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 08/4/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Xuân T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

T hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

T/M - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKS tỉnh Bắc Giang;
- VKS thành phố B;
- Chi cục THADS TPB;
- Công an thành phố B;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

D Văn Hải